

Bản án số: 18/2019/DS - ST

Ngày 29/11/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Phúc Thịnh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Minh Tuấn.**

2. Ông **Nguyễn Xuân Thuật.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyển** - Thư ký Tòa án nhân huyện Ba Vì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa: Bà **Đào Thanh Huyền** – Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Vũ Mạnh H**, sinh năm 1984.

Trú quán: Thôn TH, xã TH, huyện BV, Thành phố Hà Nội.

- **Bị đơn:** Anh **Lê Văn H1**, sinh năm 1983.

Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1983.

Đều trú quán: Thôn TT, xã CĐ, huyện BV, TP. Hà Nội.

(Anh H có mặt, anh H1, chị T vắng mặt tại phiên tòa)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

+ Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1945.

Trú quán: Thôn TT, xã CĐ, huyện BV, Thành phố Hà Nội.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị **Đào Thị T1**, sinh năm 1989.

Trú quán: Thôn TH, xã TH, huyện BV, Thành phố Hà Nội.

+ Bà **Ngô Thị T2**, sinh năm 1947

Trú quán: Thôn TT, xã CĐ, huyện BV, TP. Hà Nội.

(Ông L có mặt, chị T1 xin vắng mặt, bà T2 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2019, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai 19/8/2019, Biên bản hòa giải nguyên đơn anh Vũ Mạnh H, chị Đào Thị T1 trình bày như sau: Do quen biết và tạo điều kiện cho nhau phát triển kinh tế. Từ năm 2016 đến năm 2017 vợ chồng anh H, chị T1 có cho vợ chồng anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T vay tiền tổng 05 lần cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 19/7/2016, vay số tiền 400 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 6 tháng. Lần 2: Ngày 09/9/2016, vay số tiền 300 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng. Lần 3: Ngày 24/9/2016, vay số tiền 130 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng. Lần 4: Ngày 12/12/2016, vay 120 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 3 tháng. Lần 5: Ngày 07/01/2017, vay 50 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 3 tháng. Tổng cộng 5 lần vay số tiền là 1.000.000đ (*Một tỷ đồng*). Các lần vay tiền hai bên đều viết giấy vay tiền. Sau đó, đến ngày 11/4/2018 thì hai bên viết lại

giấy thỏa thuận vay tiền để gộp số tiền vay 5 lần trên. Tổng cộng số tiền vay gốc là 1.000.000đ (*Một tỷ đồng*) và lãi là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), tổng các gốc và lãi là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), có chữ ký của hai bên. Khi vay tiền anh H1 tự nguyện để cho anh H để làm tin các giấy tờ gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, 02 sổ đăng ký phương tiện 1447 danh ký 26/3/2009 do Sở giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố anh H1 là ông Lê Văn L và thửa đất ở lâu dài của anh H1 đang ở và sử dụng tại thôn TT, xã CD, huyện BV, TP. Hà Nội (tại thời điểm thế chấp thì thửa đất này của anh H1 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Mục đích vay tiền của anh H1 là sửa thuyền, mua tàu và lấy hàng. Quá trình vay nợ, vợ anh H1 là chị Lê Thị T tuy không ký vào các giấy vay tiền nhưng có biết việc anh H1 vay tiền của anh H. Khi vay tiền tổng 05 lần, ngày 11/4/2018 hai bên chốt nợ gốc 1.000.000.000đ và lãi 300.000.000đ, tổng cả gốc và lãi là 1.300.000.000đ, anh H1 có hẹn đến ngày 30/6/2018 anh H1, chị T trực tiếp lên thanh toán cho anh H toàn bộ số tiền gốc và lãi mà anh H1 chị T đã vay. Tuy nhiên kể từ khi chốt nợ ngày 11/4/2018, vợ chồng anh H1, chị T chưa trả cho vợ chồng anh H, chị T đồng tiền gốc và lãi nào, anh H đã đến nhà anh H1, chị T nhiều lần để yêu cầu anh H1, chị T trả số nợ gốc, lãi, nhưng anh H, chị T chây ỳ không trả, anh H1 chị T trốn tránh không gặp, bỏ đi làm ăn xa. Về số tiền anh H cho anh H1, chị T vay là tiền của vợ chồng anh H, chị Toan. Nay vợ chồng anh H, chị T yêu cầu vợ chồng anh H1 và chị T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh H, chị T toàn bộ số tiền 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), không yêu cầu lãi từ ngày chốt nợ gốc, lãi ngày 11/4/2018 đến nay. Do chiếc tàu mua của DNTN Xuân Thiều ngày 20/10/2016 anh H1 đã bán vì vậy, sau khi anh H1 và chị T trả đủ số tiền trên, anh H sẽ trả lại giấy tờ gốc đăng ký, đăng kiểm chiếc tàu và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh H1 đã thế chấp. Nay anh H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H1, chị T phải trả số tiền 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), không yêu cầu lãi từ ngày chốt nợ gốc, lãi ngày 11/4/2018 đến nay. Về tài sản anh H1 để lại làm tin là 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 816235, thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03, diện tích 100m², GCN quyền sử dụng đất hộ ông Lê Văn L, vợ Ngô Thị T2, tại xóm TT, xã CD, huyện BV, TP. Hà Nội, cấp ngày 24/11/2005, ngày

15/7/2016 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M diện tích 50m², diện tích còn lại là 50m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, thửa đất số 570-1, trường hợp anh H1 không trả được số nợ gốc và lãi, anh H, chị T đề nghị xử lý tài sản thế chấp thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03, diện tích 100m², GCN quyền sử dụng đất hộ ông Lê Văn L, vợ Ngô Thị T2, tại xóm TT, xã CĐ, huyện BV, TP. Hà Nội.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2019, Biên bản hòa giải bị đơn anh Lê Văn H1 trình bày như sau: Anh H1 với anh H có quan hệ bạn bè quen biết, từ năm 2016 đến năm 2017 anh H1 có vay tiền của anh H tổng các lần cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 19/7/2016, vay số tiền 400 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 6 tháng. Lần 2: Ngày 09/9/2016, vay số tiền 300 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng. Lần 3: Ngày 24/9/2016, vay số tiền 130 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng. Lần 4: Ngày 12/12/2016, vay 120 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 3 tháng. Lần 5: Ngày 07/01/2017, vay 50 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 3 tháng. Tổng cộng 5 lần vay số tiền là 1.000.000đ (*Một tỷ đồng*). Các lần vay tiền hai bên đều viết giấy vay tiền, khi vay tôi hẹn đến ngày 30/6/2018 vợ chồng tôi sẽ có trách nhiệm trả cho anh H toàn bộ số nợ gốc và lãi. Sau đó, đến ngày 11/4/2018 thì hai bên viết lại giấy thỏa thuận vay tiền để gộp số tiền vay 5 lần trên. Tổng cộng số tiền vay gốc là 1.000.000đ (*Một tỷ đồng*) và lãi là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), tổng các gốc và lãi là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), có chữ ký của hai bên. Mục đích vay tiền của anh H1 là sửa thuyền, mua tàu và lấy hàng. Chữ ký của anh H1 trong các giấy vay tiền ngày 19/7/2016, ngày 09/9/2016, 24/9/2016, 12/12/2016, 07/01/2017 và Giấy thỏa thuận vay tiền ngày 11/4/2018 đúng là chữ ký của anh H1, do anh H1 tự nguyện ký, không ai ép buộc. Khi vay tiền anh H1 có thể chấp cho anh H các giấy tờ gốc đăng ký, đăng kiểm chiếc tàu và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Văn L và bà Ngô Thị T2 tại xóm TT, xã CĐ, huyện BV, TP. Hà Nội và thửa đất ở lâu dài của tôi đang ở và sử dụng tại thôn TT, xã CĐ (tại thời điểm thế chấp thì thửa đất này của anh H1 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tại thời điểm thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của anh H thì bố mẹ anh H1 là ông L và bà T2 không biết (là do anh H1 tự ý lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà T2 để đi vay tiền), mấy tháng sau thì bố mẹ anh H1 mới biết. Quá

trình vay nợ, vợ anh H1 là chị Lê Thị T tuy không ký vào các giấy vay tiền nhưng có biết việc anh H1 vay tiền của anh H, vợ chồng anh H1 cùng sử dụng số tiền vay để mua thuyền, sửa thuyền và lấy hàng. Kể từ thời điểm vay anh H1 đã trả lãi được nhiều lần (tôi không nhớ cụ thể). Mặc dù ghi trong giấy vay tiền lãi suất là 2% nhưng thực tế lãi suất là 20%/tháng. Về vấn đề này, anh H1 không có chứng cứ gì xuất trình. Kể từ thời điểm chốt nợ ngày 11/4/2018, anh H1 chưa trả cho anh H đồng tiền gốc và lãi nào. Đối với chiếc tàu thủy anh H1 đã thế chấp giấy đăng ký gốc cho anh H, anh H1 đã mua chiếc tàu thủy đó của DNTN Xuân Thiều ngày 20/10/2016, tuy nhiên anh H1 đã bán chiếc tàu thủy đó khoảng tháng 7/2018 với giá 370 triệu đồng. Khi bán tàu vợ anh H1 cũng biết. Số tiền bán tàu anh H1 dùng để trả lãi cho những người anh H1 vay tiền (không trả cho anh H). Nay anh H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H1 và chị T phải trả số tiền 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), không yêu cầu lãi từ ngày chốt nợ gốc và lãi ngày 11/4/2018 đến nay, quan điểm của anh H1 là anh H1 thừa nhận số tiền nợ gốc và lãi tổng số là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), vợ chồng anh H1 sẽ có trách nhiệm trả nợ cho anh H.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2019, ngày 29/5/2019, Đơn yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T2 trình bày: Ông L và bà T2 là bố mẹ đẻ của anh H1, bố mẹ chồng chị T, bà T2, ông L có biết việc anh H1, chị T vay tiền của anh Vũ Mạnh H nhưng không biết cụ thể số tiền vay và thời hạn vay như thế nào. Ông L chỉ biết số tiền vay là 1.300.000.000đ là gộp nhiều lần, cộng gộp nhiều lần, mục đích anh H1, chị T làm ăn kinh tế chung, cùng mua tàu để làm cát, sỏi. Mỗi tháng vợ chồng anh H1, chị T phải trả lãi cho anh H khoảng 25% - 27%, là do ông L nghe anh H1 nói như vậy chứ cũng không có căn cứ gì xuất trình. Khi vay tiền, anh H1 đã tự ý lấy 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Văn L ông L để trên nóc tủ, anh H1 không nói gì cho ông L biết, cũng không hỏi ý kiến của ông L, không hề biết việc anh H1 lấy bìa đỏ của ông L để đảm bảo vay tiền của anh H. Ông L và bà T2 (vợ ông L) không hề biết gì. Ông L và bà T2 xác định việc anh H1, chị T vay tiền của anh H thì vợ chồng anh H1, chị T phải có trách nhiệm trả nợ. Ông L đề nghị Tòa án buộc anh H phải trả lại cho vợ chồng ông L,

bà T2 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Văn L để đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông L. Bà T2 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ của anh H, ngày 11/7/2019 TAND huyện Ba Vì tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03, sau khi chuyển nhượng cho anh Lê Văn M phần diện tích đất còn lại 50m², thửa 570⁻¹ diện tích đất còn lại chưa sang tên cho ai, tài sản trên đất có 01 nhà ống lợp mái tôn có bếp và công trình phụ khép kín trên đất, xây khoảng năm 2008-2009, trong nhà có 01 gác lửng, công trình trên đất do ông Lực, bà T2 xây dựng và hiện ông L, bà T2 đang quản lý, sử dụng, ăn ở trên diện tích đất này.

Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã tiến hành hòa giải cho các đương sự, tại phiên hòa giải anh H giữ nguyên yêu cầu vợ chồng anh H1 và chị T phải trả số tiền 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), không yêu cầu lãi từ ngày chót nợ gốc và lãi ngày 11/4/2018 đến nay, anh H1 đều thừa nhận số nợ gốc và lãi tổng số là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), do điều kiện kinh tế làm ăn gặp khó khăn, anh H1 xin được trả dần, anh H1, chị T sẽ có trách nhiệm trả nợ cho anh H. Chị T, ông L vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ do vậy buổi hòa giải không thành.

Tại phiên tòa hôm nay anh H giữ nguyên quan điểm, yêu cầu vợ chồng anh H1, chị T phải trả cho vợ chồng anh H, chị T số tiền gốc là 1.300.000.000đ, không yêu cầu lãi từ ngày chót nợ gốc và lãi ngày 11/4/2018 đến nay. Anh H không đồng ý trả lại cho ông L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh H giữ lại khi nào anh H1, chị T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho anh H, chị T thì anh H sẽ trả lại cho anh H1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh H1 gửi anh H giữ làm tin đảm bảo cho khoản tiền anh H1 vay. Ông L yêu cầu anh H phải trả cho ông L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 816235, thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03, diện tích 100m², GCN quyền sử dụng đất hộ ông Lê Văn L, vợ Ngô Thị T2 tại xóm TT, xã CD, huyện BV, TP. Hà Nội, cấp ngày 24/11/2005, ngày 15/7/2016 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M diện tích 50m², diện tích còn lại là 50m², mục đích sử dụng đất ở tại nông

thôn, thửa đất số 570-1. Anh H1, chị T, bà T2 vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án triệu tập, thông báo, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về đường lối giải quyết vụ án: Về trình tự thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn, thẩm quyền, thụ lý đơn, ra thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra chứng cứ, hòa giải và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã tuân thủ đúng và đầy đủ theo trình tự tố tụng quy định. Về trình tự thủ tục tại phiên tòa hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng và đầy đủ theo quy định. Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện VKS đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; 147 Điều 129; Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh H1 và chị T có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh H, chị T số tiền gốc 1.300.000.000đ, hai bên thỏa thuận không yêu cầu lãi. Đề nghị tuyên buộc anh H trả lại cho ông Lê Văn L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 816235, thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03, diện tích 100m², GCN quyền sử dụng đất hộ ông Lê Văn L, vợ Ngô Thị T2 tại xóm TT, xã CĐ, huyện BV, TP. Hà Nội, cấp ngày 24/11/2005, ngày 15/7/2016 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M diện tích 50m², diện tích còn lại là 50m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, thửa đất số 570-1. Về án phí: Các bên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. HĐXX xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa anh Vũ Mạnh H với anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. TAND huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các bên đương sự được thẩm tra tại phiên tòa. HĐXX xét thấy: Xuất phát từ quan hệ bạn bè, nhằm mục đích tạo điều kiện cho nhau vay vốn làm ăn phát triển kinh tế gia đình, từ năm 2016 đến năm 2017 anh Lê Văn H1 đã nhiều lần vay tiền của anh H, cụ thể: Lần 1: Ngày 19/7/2016, vay số tiền 400 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 6 tháng. Lần 2: Ngày 09/9/2016, vay số tiền 300 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng. Lần 3: Ngày 24/9/2016, vay số tiền 130 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng. Lần 4: Ngày 12/12/2016, vay 120 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 3 tháng. Lần 5: Ngày 07/01/2017, vay 50 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 3 tháng. Tổng cộng 5 lần vay số tiền là 1.000.000đ (*Một tỷ đồng*). Các lần vay tiền hai bên đều viết giấy vay tiền, anh H1 đều trực tiếp ký nhận, có người làm chứng. Sau đó, đến ngày 11/4/2018 thì hai bên anh H, anh H1 viết lại giấy thỏa thuận vay tiền để gộp số tiền vay 5 lần vay như trên. Tổng cộng số tiền vay gốc là 1.000.000đ (*Một tỷ đồng*) và lãi là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), tổng các gốc và lãi là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), có chữ ký của anh H1 và những người làm chứng. Từ khi anh H, anh H1 chốt nợ gốc và lãi ngày 11/4/2018 đến nay anh H1 không trả được cho anh H đồng nào gốc và lãi, anh H đến nhà anh H1, chị T nhiều lần nhưng anh H1 đều trây ỳ, trốn tránh không gặp và bỏ đi làm ăn xa không về, do vậy anh H đã khởi kiện anh H1 tại TAND huyện Ba Vì. Tại các buổi làm việc tại Tòa án, anh H1 đều thừa nhận số nợ gốc và lãi là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), anh H1 cam kết có trách nhiệm trả số nợ này cho anh H nhưng do điều kiện khó khăn về kinh tế, anh H1 xin được trả dần anh H. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Mạnh H là có căn cứ được chấp nhận.

Xét yêu cầu của anh H yêu cầu anh H1, chị T phải cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh H, chị T số tiền gốc và lãi là 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), vì anh H1 chị T đang tồn tại quan hệ vợ chồng hợp pháp, số tiền vay anh H, anh H1 chị T sử dụng vào việc mua tàu thủy phát triển kinh tế gia đình. HĐXX nhận thấy: mặc dù khi vay tiền và chốt nợ gốc và lãi, các giấy biên nhận vay tiền và giấy

thỏa thuận vay tiền đều không có chữ ký của chị T, nhưng anh H1, chị T, ông Lực, bà T2(bố mẹ đẻ anh H1) đều thừa nhận mục đích vay tiền là để sửa thuyền, mua tàu và lấy hàng, mục đích làm ăn kinh tế, sử dụng chung cho gia đình. Khi vay tiền mặc dù chị Lê Thị T không ký giấy vay tiền nhưng có biết việc anh H1 vay tiền của anh H và cùng sử dụng số tiền vay đó để mua tàu thủy về làm ăn kinh tế, thực tế đã mua tàu thủy về làm ăn, nên chị T cũng phải có trách nhiệm trả số tiền trên. HĐXX xét thấy anh H1 và chị T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, mục đích vay tiền để sử dụng chung phát triển kinh tế gia đình mua tày thủy, do vậy xác định đây là công nợ chung của anh H1, chị T trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy HĐXX cần buộc vợ chồng anh H1, chị T phải trả nợ gốc và lãi số tiền là: 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng) cho vợ chồng anh H, chị T là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về lãi suất anh H, chị T không yêu cầu anh H1, chị T phải trả lãi suất từ ngày chót nợ gốc và lãi ngày 11/4/2018 đến nay trên số tiền 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng), đây là sự tự nguyện của anh H, chị T1, do vậy không xem xét giải quyết.

Xét yêu cầu của anh H, ông L cho rằng mặc dù trong các giấy biên nhận vay tiền có thỏa thuận ghi lãi xuất 2%, nhưng thực tế anh H1 phải trả lãi suất cho anh H từ 20%, 25 % đến 27%/tháng nhưng anh H1, ông L không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc trả lãi cho anh H từ 20%, 25 % đến 27%/tháng, nên HĐXX không xem xét. Trường hợp anh H1, ông L có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc anh H cho vay nặng lãi thì anh H1, ông L có quyền đề nghị giải quyết về hình sự về hành vi cho vay nặng lãi nếu có căn cứ chứng minh.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn L, HĐXX xét thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 816235, thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03, diện tích 100m², GCN quyền sử dụng đất hộ ông Lê Văn L, cấp ngày 24/11/2005, ngày 15/7/2016 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M diện tích 50m², diện tích còn lại là 50m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, thửa đất số 570-1, tại xóm TT, xã CD, huyện BV, TP. Hà Nội, Về nguồn gốc thửa đất là cấp cho hộ ông Lê Văn L. Tuy nhiên quá trình anh H1 vay tiền của anh H, anh H1 đã tự ý lấy GCN quyền sử dụng đất trên giao cho

anh H để đảm bảo việc vay tiền, ông L và bà T không biết việc anh H1 tự lấy GCN quyền sử dụng đất để đi vay tiền, cũng không được ký vào Giấy vay tiền hay Giấy giao GCN quyền sử dụng đất cho anh H. Vì vậy, yêu cầu của ông Lê Văn L là có căn cứ. HĐXX xét thấy việc anh H1 tự nguyện để lại cho anh H 01 GCN QSDĐ mang tên hộ ông Lê Văn L (bố đẻ anh H1), anh H không thực hiện đúng việc đăng ký giao dịch đảm bảo, không thực hiện việc công chứng, chứng thực về thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật, do vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn L, buộc anh Vũ Mạnh H phải có trách nhiệm trả 01 GCN quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn L là có căn cứ, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho ông L.

Đối với các giấy tờ như 01 giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, 02 sổ đăng ký phương tiện 1447 đăng ký 26/3/2009 anh H tự nguyện để lại cho anh H làm tin, đảm bảo cho khoản vay. HĐXX xét thấy trong quá trình vay nợ, anh H1, chị T đã sử dụng số tiền vay của anh H mua tàu thủy, chiếc tàu thủy hiện anh H1 chị T đã bán không có sự đồng ý của anh H, không lấy giấy tờ gửi chỗ anh H, theo lời khai của anh H1 đã dùng một phần số tiền bán tàu trả cho anh H, anh H không thừa nhận, HĐXX xét thấy đây là các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp con tàu của anh H1, anh H1 có quyền định đoạt các giấy tờ này để đảm bảo khoản vay, do vậy khi anh H1, chị T trả xong số tiền gốc và lãi suất cho anh H, anh H phải có nghĩa vụ, trách nhiệm trả lại cho anh H1 các giấy tờ trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về án phí: Anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; 147; Điều 129; Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Mạnh H với anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T.

Buộc vợ chồng anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T phải trả cho vợ chồng anh Vũ Mạnh H, chị Đào Thị T1 số tiền nợ gốc và lãi là: 1.300.000.000đ (*Một tỷ, ba trăm triệu đồng*). Về lãi suất từ ngày 11/4/2018 đến nay anh H, chị Thông yêu cầu giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Sau khi anh H1, chị Thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi suất cho anh H, chị T1. Anh H, chị T phải có nghĩa vụ, trách nhiệm trả lại cho anh H1, chị T các giấy tờ: Giấy chứng nhận an toàn KT và BVMT phương tiện đường thủy nội địa số AV053943 (bản chính). Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 1709/ĐK (bản chính). Báo cáo kiểm tra thể tích chiếm nước phương tiện thủy nội địa 00619/16V19 (bản chính).

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn L đối với anh Vũ Mạnh H. Tuyên bố giao dịch giữa anh Vũ Mạnh H với anh Lê Văn H1 thế chấp đảm bảo cho khoản vay vô hiệu.

Buộc anh Vũ Mạnh H phải trả lại cho ông Lê Văn L: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 816235, thửa đất số 570, tờ bản đồ số 03, diện tích 100m², GCN quyền sử dụng đất hộ ông Lê Văn L, vợ Ngô Thị T2 tại xóm TT, xã CĐ, huyện BV, TP. Hà Nội, cấp ngày 24/11/2005, ngày 15/7/2016 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M diện tích 50m², diện tích còn lại là 50m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, thửa đất số 570-1 (Bản gốc)

3/ **Về án phí:** Vợ chồng anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T phải chịu 51.000.000đ (*Năm mươi một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Vũ Mạnh H số tiền 25.500.000đ anh H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 9227 ngày 04 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

4/ Về quyền kháng cáo : Anh Vũ Mạnh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Lê Văn H1, chị Lê Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn L có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Đào Thị T1, bà Ngô Thị T2 có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Ba Vì
- Chi cục THADS huyện Ba Vì
- Các đương sự.
- Lưu VP, HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Phúc Thịnh